

Phụ lục I
DANH MỤC KHOÁNG SẢN NHÓM I, II, III VÀ IV
(Kèm theo Nghị định số 193/2025/NĐ-CP
ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

I.¹ DANH MỤC KHOÁNG SẢN NHÓM I

1. Các loại khoáng sản kim loại: bao gồm các kim loại hoặc khoáng sản, khoáng vật chứa kim loại như titan, niken, đồng, coban, chì, kẽm, vàng, bạc, crôm, sắt, mangan, thiếc, wolfram, antimon, molipden, thủy ngân, palatin, liti, silic, natri, bari, rubidi, cesi, urani, thori, radi, scandi, vanadi; bô-xít, đất hiếm.
2. Các loại khoáng sản năng lượng: than (trừ than bùn).
3. Các loại đá quý, đá bán quý (các khoáng vật tồn tại dưới dạng tinh thể, khối, tổ hợp) gồm: kim cương, emerald, ruby, saphia, granat (garnet), jadeit (jadeite), lazurit, nephrit (nephrite), opal, peridot, spinel, tektit (thiên thạch), thạch anh, topaz, tourmalin, zicron, alexandrit, tanzanit, actinolot, andaluzit, azurit, charoit, diopsit, peridot, fluorit, malachit, moonston, obxidan, rutil, smithsonit, varistit, caxite, mã não, jasper, gỗ hoá thạch.
4. Khoáng chất công nghiệp: Apatit, graphit, pyrit, serpentin.

II.² DANH MỤC KHOÁNG SẢN NHÓM II

1. Khoáng sản làm clanhke (clinker) hoặc xi măng: Đá vôi, sét.
2. Khoáng sản làm phụ gia xi măng: Quặng sắt laterit, đá silic, đá bazan, puzolan.
3. Khoáng sản làm đá ốp lát, mỹ nghệ: Các loại đá có nguồn gốc magma, trầm tích, biến chất.
4. Khoáng sản làm gạch ốp lát, đá ốp lát nhân tạo, sứ vệ sinh, vật liệu chịu lửa: Kaolin, feldspar, sét chịu lửa, sét trắng, sét đỏ, thạch anh (trừ thạch anh tinh

¹ Phần I Phụ lục I được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

² Phần II Phụ lục I được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

thể), quarzit.

5. Khoáng sản làm thủy tinh và kính xây dựng: Cát trắng silic, cát vàng khuôn đúc, đá vôi, dolomit, feldspar.

6. Khoáng sản làm vôi, dolomit nung công nghiệp: Đá vôi, dolomit.

7. Khoáng chất công nghiệp: Đá hoa trắng làm bột carbonat canxi, barit, fluorit, bentonit, diatomit, talc, mica, quarzit, silimanit, sericit, vermiculit, magnesit.

III. DANH MỤC KHOÁNG SẢN NHÓM III

1. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường bao gồm:

a) Cát xây dựng hoặc san lấp: cát lòng sông, lòng hồ và khu vực biển (trừ cát trắng silic) không có hoặc có các khoáng vật cassiterit, wolframit, monazit, zircon, ilmenit, vàng đi kèm nhưng không đạt chỉ tiêu tính trữ lượng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Cát các loại, trừ cát trắng silic và các loại quy định tại điểm a khoản này và khoản 3 Mục IV Phụ lục này.

c) Đất sét làm gạch, ngói theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam và không nằm trong danh mục khoáng sản thuộc quy hoạch khoáng sản nhóm I hoặc quy hoạch khoáng sản nhóm II.

d) Cuội, sỏi, sạn không chứa vàng, platin, đá quý và đá bán quý; đá ong không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng sản kim loại.

đ) Đá cát kết, đá quarzit không nằm trong danh mục khoáng sản thuộc quy hoạch khoáng sản nhóm I hoặc quy hoạch khoáng sản nhóm II và không chứa hoặc có chứa các khoáng vật kim loại, kim loại tự sinh, nguyên tố xạ, hiếm mà không đạt chỉ tiêu tính trữ lượng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

e) Đá trầm tích các loại (trừ diatomit, bentonit), đá bazan dạng cột hoặc dạng bọt, đá magma (trừ đá syenit nephelin), đá biến chất (trừ đá phiến mica giàu vermiculit) không chứa hoặc có chứa các khoáng vật kim loại, kim loại tự sinh, đá quý, đá bán quý và các nguyên tố xạ, hiếm nhưng không đạt chỉ tiêu tính trữ lượng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, không nằm trong danh mục khoáng sản thuộc quy hoạch khoáng sản nhóm I hoặc quy hoạch khoáng sản nhóm II.

g) Đá phiến các loại, trừ đá phiến lợp, đá phiến cháy và đá phiến có chứa khoáng vật disten hoặc silimanit có hàm lượng lớn hơn 30%.

h) Đá vôi, sét vôi, đá hoa (trừ nhũ đá vôi, đá vôi trắng và đá hoa trắng) không

nằm trong danh mục khoáng sản thuộc quy hoạch khoáng sản nhóm I hoặc quy hoạch khoáng sản nhóm II.

i) Đá dolomit, đá vôi dolomit không nằm trong danh mục khoáng sản thuộc quy hoạch khoáng sản nhóm I hoặc quy hoạch khoáng sản nhóm II.

2. Than bùn, bùn khoáng.

3. Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên; khí các bô níc.

IV. DANH MỤC KHOÁNG SẢN NHÓM IV

Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường chỉ phù hợp với mục đích làm vật liệu san lấp, đắp nền móng công trình, xây dựng công trình thủy lợi, phòng, chống thiên tai, gồm:

1. Đất sét, đất đồi, đất có tên gọi khác;

2. Đất lẫn đá, cát, cuội hoặc sỏi;

3. Cát các loại (trừ cát, sỏi lòng sông, lòng hồ và khu vực biển; cát trắng silic).

Phụ lục II
QUY MÔ TÀI NGUYÊN, TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN,
NHỎ LẺ THEO NHÓM/LOẠI KHOÁNG SẢN³
(Kèm theo Nghị định số 21/2026/NĐ-CP
ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Tổng trữ lượng, tài nguyên dự tính
1	Than	Ngàn tấn	< 500
2	Sắt	Ngàn tấn kim loại	< 200
3	Mangan	Ngàn tấn quặng	< 200
4	Cromit	Ngàn tấn quặng	< 10
5	Molybden	Tấn kim loại	< 100
6	Wolfram	Tấn kim loại	< 50
7	Niken	Tấn kim loại	<500
8	Antimon	Tấn kim loại	< 200
9	Đồng	Tấn kim loại	< 4.500
10	Chì + Kẽm	Tấn kim loại	< 9.000
11	Thiếc gốc	Tấn kim loại	< 450
12	Thiếc sa khoáng	Tấn Casiterit	< 120
13	Bauxit trầm tích	Ngàn tấn quặng	< 1.000
14	Titan trong quặng gốc	Ngàn tấn quặng	< 20
15	Titan trong sa khoáng	Ngàn tấn (tổng khoáng vật có ích)	< 30
16	Vàng gốc	Kg kim loại	< 300
17	Vàng sa khoáng	Kg kim loại	< 50
18	Apatit	Ngàn tấn quặng	< 1.000
19	Serpentin	Ngàn tấn quặng	< 1.000
20	Graphit	Ngàn tấn quặng	< 10
21	Silic	Ngàn tấn	< 100

³ Phụ lục II được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Phụ lục III
TỶ LỆ THU TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (R)
(Kèm theo Nghị định số 193/2025/NĐ-CP
ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

Số TT	Nhóm, loại khoáng sản	R (%)
I	Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường	
1 ⁴	Cát, sỏi, sạn lòng sông, suối, bãi bồi, khu vực biển; sét gạch ngói	5
2	Nguyên liệu sản xuất cát nghiền	1
3	Các loại vật liệu xây dựng thông thường còn lại (trừ nguyên liệu sản xuất cát nghiền)	3
II	Nhóm khoáng sản than	
1	Than bùn	1
2	Than các loại (trừ than bùn)	2
III	Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng và khoáng chất công nghiệp	
1	Đá khối làm ốp lát các loại	1
2	Cát trắng, sét chịu lửa, kaolin, diatomit	2
3	Đá hoa trắng, đá silic sản xuất bột siêu mịn	1
4	Đá vôi nguyên liệu xi măng	3
5	Sét nguyên liệu xi măng	2
6	Đá vôi, dolomit dùng trong công nghiệp	1
7	Khoáng sản vật liệu xây dựng và khoáng chất công nghiệp còn lại	2
IV	Các loại khoáng sản kim loại	2
V	Đất hiếm	2
VI	Nhóm khoáng sản đá quý, đá trang trí mỹ nghệ	
1	Đá quý	2
2	Đá bán quý, đá trang trí mỹ nghệ	1
VII	Nhóm khoáng sản nước nóng, nước khoáng và khí CO₂	1

⁴ Mục 1 phần I Phụ lục III được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Phụ lục IV
CÁCH XÁC ĐỊNH HỆ SỐ QUY ĐỔI K_{qd}
(Kèm theo Nghị định số 193/2025/NĐ-CP
ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

I. Các thông số khi xác định hệ số quy đổi K_{qd} bao gồm:

1. C_m là hàm lượng kim loại trung bình trong mỏ được ghi nhận trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đối với trường hợp phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; hàm lượng kim loại trung bình đã khai thác trong năm quyết toán đối với trường hợp quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Trường hợp báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản không xác định hàm lượng kim loại trung bình, hàm lượng kim loại được xác định bằng tổng trữ lượng kim loại chia (:) cho tổng trữ lượng quặng kim loại được ghi trong Quyết định do Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, cụ thể theo công thức:

$$C_m = Q_{kl} : Q_q$$

Trong đó:

Q_{kl} - Tổng trữ lượng kim loại được phê duyệt;

Q_q - Tổng trữ lượng quặng kim loại ghi trong quyết định phê duyệt hoặc trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.

Ví dụ: Quyết định phê duyệt trữ lượng ghi là 1.936.000 (tấn) quặng đồng nguyên khai tương ứng với trữ lượng kim loại Cu là 20.659 (tấn). Căn cứ công thức nêu trên, hàm lượng C_m được tính như sau:

$$C_m = 20.659 \text{ (tấn)} : 1.936.000 \text{ (tấn)} \times 100\% = 1,067\% \text{ (đã làm tròn)}$$

2. C_{max} là hàm lượng kim loại lớn nhất được quy định trong bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đối với trường hợp giá tính thuế tài nguyên được ban hành theo các khoảng hàm lượng của quặng kim loại, tính quặng.

3. C_{min} là hàm lượng kim loại nhỏ nhất được quy định trong bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đối với trường hợp giá tính thuế tài nguyên được ban hành theo các khoảng hàm lượng của quặng kim loại, tính quặng.

4. C là hàm lượng trung bình của kim loại trong quặng được quy định trong

bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đối với trường hợp bảng giá tính thuế tài nguyên chỉ có một mức giá đối với quặng kim loại.

5 C_{tq} là hàm lượng trung bình của kim loại trong tinh quặng được quy định trong bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đối với trường hợp bảng giá tính thuế tài nguyên chỉ có một mức giá đối với tinh quặng kim loại.

6. H_n là hệ số nở ròi để chuyển đổi thể tích từ trạng thái tự nhiên (khoáng sản chưa khai thác trong lòng đất) sang trạng thái nguyên khai (khoáng sản nguyên khai).

H_n được lấy theo Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, công nhận. Trường hợp Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản không có hệ số nở ròi thì áp dụng theo Tiêu chuẩn Quốc gia số TCVN 4447 : 2012 do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Phụ lục C - Bảng C1 - Hệ số chuyển thể tích từ đất tự nhiên sang đất toi (áp dụng đối với cả trường hợp phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, phê duyệt lại, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản).

7. D là thể trọng tự nhiên (tỷ trọng tự nhiên, dung trọng tự nhiên hoặc các hệ số quy đổi từ thể tích sang trọng lượng) của khoáng sản (khối lượng khoáng sản ở trạng thái tự nhiên trên một đơn vị thể tích) được xác định trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã được phê duyệt (áp dụng đối với cả trường hợp phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, phê duyệt lại, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản).

8. H_{th} là độ thu hồi đối với khoáng sản là cao lanh dưới rây được lấy theo Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, công nhận.

9. K_{qd} và các thông số xác định K_{qd} được làm tròn đến số thập phân thứ ba.

Ví dụ: $K_{qd} = 0,2532133$, được làm tròn $K_{qd} = 0,253$.

II. Xác định hệ số quy đổi K_{qd} đối với nhóm khoáng sản kim loại

1. Đối với trường hợp giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo nhiều khoảng hàm lượng quặng kim loại khác nhau, hệ số quy đổi K_{qd} được xác định như sau:

a) Trường hợp hàm lượng kim loại thực tế trung bình trong mỏ theo báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (C_m) nằm trong các khoảng hàm lượng quặng kim loại được quy định trong bảng giá tính thuế tài nguyên (khoảng đóng có cận trên và cận dưới) thì giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bằng (=) giá tính thuế tài nguyên đã ban hành tương ứng ở khoảng hàm lượng quặng kim loại này, cụ thể $K_{qd} = 1$.

Ví dụ: giá tính thuế tài nguyên do tỉnh TN được ban hành theo các khoảng

hàm lượng quặng sunfua chì - kẽm (Pb + Zn) như sau:

Bảng 1

STT	Loại khoáng sản	Hàm lượng	Giá tính thuế tài nguyên (đồng/tấn)
1	Quặng sunfua chì - kẽm	hàm lượng Pb+Zn < 10%	1.100.000
2	Quặng sunfua chì - kẽm	$10\% \leq$ hàm lượng Pb+Zn < 15%	1.200.000
3	Quặng sunfua chì - kẽm	$15\% \leq$ hàm lượng Pb+Zn < 20%	1.500.000
4	Quặng sunfua chì - kẽm	$20\% \leq$ hàm lượng Pb+Zn < 25%	2.500.000
5	Quặng sunfua chì - kẽm	hàm lượng Pb+Zn $\geq 25\%$)	3.000.000

Sau khi xác định C_m theo quy định tại mục I.1 Phụ lục này, nếu mỏ A_1 có quặng sunfua chì - kẽm với hàm lượng kim loại (Pb + Zn) thực tế trung bình trong mỏ $C_m = 16,8\%$ thì giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được lấy đúng bằng giá tính thuế tài nguyên đối với quặng sunfua chì - kẽm có hàm lượng (Pb + Zn) từ 15% đến dưới 20% là 1.500.000 đồng/tấn (mục 3 Bảng 1); tương tự nếu mỏ A_2 có quặng sunfua chì - kẽm với hàm lượng kim loại (Pb + Zn) thực tế trung bình trong mỏ $C_m = 24,5\%$ thì giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được lấy đúng bằng giá tính thuế tài nguyên đối với quặng sunfua chì - kẽm có hàm lượng (Pb + Zn) từ 20% đến dưới 25% là 2.500.000 đồng/tấn (mục 4 Bảng 1).

b) Trường hợp hàm lượng thực tế kim loại trung bình trong mỏ (C_m) lớn hơn hàm lượng quặng kim loại lớn nhất (C_{max}) được quy định trong bảng giá tính thuế tài nguyên thì hệ số quy đổi K_{qd} được xác định bằng hàm lượng thực tế kim loại trung bình (C_m) chia (:) cho hàm lượng quặng kim loại lớn nhất (C_{max}), công thức xác định như sau:

$$K_{qd} = C_m : C_{max}$$

Ví dụ: Theo bản kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do tổ chức, cá nhân đề nghị quyết toán lập, mỏ B có quặng sunfua chì - kẽm với hàm lượng thực tế kim loại (Pb + Zn) trung bình đã khai thác là $C_m = 26\%$; tại bảng giá tính thuế tài nguyên do tỉnh TN ban hành có hàm lượng quặng sunfua chì - kẽm (Pb + Zn) lớn nhất là 25% (mục 5 Bảng 1). Khi đó hệ số K_{qd} được xác định như sau:

$$K_{qd} = 26\% (C_m) : 25\% (C_{max}) = 1,040$$

c) Trường hợp hàm lượng kim loại thực tế trung bình trong (C_m) nhỏ hơn

hàm lượng quặng kim loại nhỏ nhất ($C_{\min}$) được quy định trong bảng giá tính thuế tài nguyên thì hệ số quy đổi K_{qd} xác định bằng hàm lượng kim loại thực tế trung bình (C_m) chia (:) cho hàm lượng quặng kim loại nhỏ nhất ($C_{\min}$), công thức xác định như sau:

$$K_{qd} = C_m : C_{\min}$$

Ví dụ: Theo báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, mỏ X có hàm lượng thực tế kim loại sunfua chì - kẽm (Pb + Zn) trung bình $C_m = 8\%$, trong khi tại bảng giá tính thuế tài nguyên của tỉnh TN ban hành có hàm lượng quặng sunfua chì - kẽm (Pb + Zn) nhỏ nhất là 10% (mục 1 Bảng 1). Khi đó hệ số K_{qd} được xác định như sau:

$$K_{qd} = 8\% (C_m) : 10\% (C_{\min}) = 0,800$$

2. Đối với trường hợp giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành chỉ quy định mức giá duy nhất cho một giá trị hàm lượng quặng kim loại (C) thì hệ số quy đổi K_{qd} được xác định bằng hàm lượng kim loại thực tế trung bình (C_m) chia (:) cho hàm lượng quặng kim loại (C) quy định trong bảng giá tính thuế tài nguyên, công thức xác định như sau:

$$K_{qd} = C_m : C$$

Ví dụ: Theo bản kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do tổ chức, cá nhân đề nghị quyết toán lập, mỏ D có hàm lượng kim loại thiếc (Sn) thực tế trung bình trong quặng khai thác được là $C_m = 0,41\%$, trong khi bảng giá tính thuế tài nguyên của tỉnh NA ban hành chỉ có duy nhất một mức giá cho quặng thiếc có hàm lượng thiếc (Sn) là 0,7%. Khi đó hệ số quy đổi K_{qd} được xác định như sau:

$$K_{qd} = 0,41\% (C_m) : 0,7\% (C) = 0,586 \text{ (làm tròn)}$$

3. Đối với trường hợp giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành chỉ quy định mức giá duy nhất cho một giá trị hàm lượng tinh quặng kim loại (C_{tq}) thì hệ số quy đổi K_{qd} xác định bằng hàm lượng kim loại thực tế trung bình (C_m) chia (:) cho hàm lượng trung bình của kim loại trong tinh quặng (C_{tq}) quy định trong bảng giá tính thuế tài nguyên, công thức xác định như sau:

$$K_{qd} = C_m : C_{tq}$$

Ví dụ: Theo báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, mỏ E có hàm lượng kim loại đồng trung bình trong mỏ là $C_m = 1,2\%$, trong khi bảng giá tính thuế tài nguyên của tỉnh YB ban hành chỉ có duy nhất một mức giá cho tinh quặng đồng (Cu) có hàm lượng trung bình là $C_{tq} = 25,6\%$. Khi đó hệ số quy đổi K_{qd} được xác định như sau:

$$K_{qd} = 1,2\% (C_m) : 25,6\% (C_{tq}) = 0,047 \text{ (làm tròn)}$$

4. Đối với trường hợp quặng đa kim nhưng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành cho từng kim loại, tinh quặng hoặc hợp phần có ích có

trong quặng đa kim, hệ số quy đổi K_{qd} được xác định cho từng kim loại hoặc hợp phần có ích trong quặng đa kim theo quy định tại mục II.1, mục II.2 và mục II.3 của Phụ lục này.

Ví dụ: Mỏ vonfram - đa kim được cấp phép khai thác Wolfram, Flourspar, Đồng, Bismut, bảng giá tính thuế tài nguyên có giá xác định theo tinh quặng đổi với Wolfram, Flourspar, Đồng và giá theo kim loại đổi với Bismut. Khi đó hệ số quy đổi K_{qd} theo từng hợp phần có ích được xác định theo Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2

Hợp phần có ích	Hàm lượng trung bình trong mỏ (C_m)	Hàm lượng tinh quặng trong bảng giá tính thuế tài nguyên	K_{qd}
Vonfram (WO_3)	0,2%	60%	0,003
Flourspar (CaF_2)	8,08%	97%	0,083
Đồng (Cu)	0,18%	20%	0,009
Bismut (Bi)	0,1%	70%	0,001

III. Xác định hệ số quy đổi K_{qd} đối với nhóm khoáng sản không kim loại

1. Đối với trường hợp giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành là giá khoáng sản nguyên khai nhưng có đơn vị tính (thứ nguyên) không cùng đơn vị tính với đơn vị trữ lượng khoáng sản, hệ số quy đổi K_{qd} được xác định như sau:

a) Trường hợp giá tính thuế tài nguyên được ban hành là giá khoáng sản nguyên khai có đơn vị là $\text{đồng}/\text{m}^3$ (m^3 sau khai thác), trong khi đơn vị trữ lượng khoáng sản cấp phép khai thác là m^3 (m^3 trong lòng đất), hệ số quy đổi K_{qd} được xác định như sau:

$$K_{qd} = H_n$$

Ví dụ: Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường là khoáng sản rắn khi khai thác phải nổ mìn cho ra khoáng sản nguyên khai là đá cứng đã nổ mìn tơi. Tại Phụ lục C - Bảng C1 - Hệ số chuyển thể tích từ đất tự nhiên sang đất tơi của Tiêu chuẩn Quốc gia số TCVN 4447 : 2012, hệ số H_n có giá trị trung bình bằng 1,475. Khi đó hệ số quy đổi K_{qd} được xác định như sau:

$$K_{qd} = H_n = 1,475$$

b) Trường hợp giá tính thuế tài nguyên được ban hành là giá khoáng sản nguyên khai có đơn vị là $\text{đồng}/\text{m}^3$ (m^3 sau khai thác), trong khi đơn vị trữ lượng cấp phép là tấn, hệ số quy đổi K_{qd} được xác định như sau:

$$K_{qd} = H_n : D$$

Ví dụ: Theo Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận, mỏ đá vôi xi măng có thể trọng tự nhiên là $D = 2,68$. Tại Phụ lục C - Bảng C1 - Hệ số chuyển thể tích từ đất tự nhiên sang đất tơi của Tiêu chuẩn Quốc gia số TCVN 4447 : 2012, hệ số nở rời đối với đá vôi xi măng là $H_n = 1,475$. Khi đó hệ số quy đổi K_{qd} được xác định như sau:

$$K_{qd} = H_n : D = 1,475 : 2,68 = 0,550 \text{ (làm tròn)}$$

2. Đối với trường hợp giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành cho khoáng sản không kim loại theo tỷ lệ phần trăm của hợp phần có ích trong khoáng sản, hệ số quy đổi K_{qd} được xác định theo quy định tại mục II.2 của Phụ lục này.

Ví dụ: Mỏ cao lanh - pyrophilit có hàm lượng Al_2O_3 trung bình thực tế theo quyết định công nhận kết quả thăm dò khoáng sản là $C_m = 20,16\%$. Bảng giá tính thuế tài nguyên của tỉnh QN ban hành đối với đá cao lanh - pyrophilit có hàm lượng $Al_2O_3 < 25\%$ (C). Khi đó hệ số quy đổi K_{qd} được xác định là:

$$K_{qd} = 20,16\% (C_m) : 25\% (C) = 0,806 \text{ (làm tròn)}$$

3. Đối với khoáng sản được phép khai thác, thu hồi là cao lanh, K_{qd} được xác định như sau:

a) Trường hợp giá tính thuế tài nguyên được ban hành là giá khoáng sản nguyên khai có đơn vị là đồng/tấn chưa qua rây, trong khi đơn vị trữ lượng khoáng sản cấp phép khai thác là tấn cao lanh dưới rây, hệ số quy đổi K_{qd} được xác định như sau:

$$K_{qd} = 1 : H_{th}$$

Ví dụ: Giá tính thuế tài nguyên được ban hành là giá khoáng sản nguyên khai có đơn vị là đồng/tấn chưa qua rây; trữ lượng khoáng sản cấp phép khai thác là tấn cao lanh dưới rây; theo Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã được phê duyệt, hệ số thu hồi cao lanh dưới rây 0,1 mm của mỏ A là 62%. Khi đó hệ số quy đổi K_{qd} được xác định là:

$$K_{qd} = 1 : H_{ht} = 1 : 0,62 = 1,613$$

b) Trường hợp giá tính thuế tài nguyên được ban hành là giá khoáng sản có đơn vị là đồng/tấn dưới rây, trong khi đơn vị trữ lượng khoáng sản cấp phép khai thác có đơn vị tính là tấn cao lanh chưa qua rây, hệ số quy đổi K_{qd} được xác định như sau:

$$K_{qd} = H_{th}$$

Ví dụ: Giá tính thuế tài nguyên được ban hành là giá khoáng sản có đơn vị

là đồng/tấn dưới rây; trừ lượng khoáng sản cấp phép khai thác có đơn vị tính là tấn cao lanh chưa qua rây; theo Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã được phê duyệt, hệ số thu hồi cao lanh dưới rây 0,1 mm của mỏ A là 62%. Khi đó hệ số quy đổi K_{qd} được xác định là:

$$K_{qd} = H_{ht} = 0,62$$

c) Trường hợp giá tính thuế tài nguyên là cao lanh dưới rây và trừ lượng cấp phép là cao lanh dưới rây hoặc trường hợp giá tính thuế tài nguyên là cao lanh chưa qua rây (nguyên khai) và trừ lượng cấp phép là cao lanh chưa qua rây (nguyên khai), hệ số quy đổi K_{qd} được xác định như sau:

$$K_{qd} = 1$$

4. Trường hợp giá tính thuế tài nguyên được ban hành là giá khoáng sản nguyên khai có đơn vị tính cùng thứ nguyên với đơn vị tính trừ lượng cấp phép, hệ số quy đổi K_{qd} được xác định như sau:

$$K_{qd} = 1$$

IV.⁵ Đối với các trường hợp đơn vị tính giữa trừ lượng cấp phép khai thác khoáng sản và giá tính thuế tài nguyên không cùng thứ nguyên mà chưa được quy định tại phụ lục này, cơ quan xác định, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tự xác định hệ số quy đổi để bảo đảm nguyên tắc đơn vị tính giữa trừ lượng cấp phép khai thác khoáng sản và giá tính thuế tài nguyên phải cùng thứ nguyên.

Các thông số làm cơ sở xác định hệ số quy đổi lấy trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt, công nhận. Trường hợp báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản không có thì áp dụng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan.

⁵ Phần IV Phụ lục IV được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Phụ lục V
CÁCH XÁC ĐỊNH HỆ SỐ QUY ĐỔI TL_{qd}
(Kèm theo Nghị định số 193/2025/NĐ-CP
ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

I. Các thông số khi xác định hệ số quy đổi TL_{qd} bao gồm:

1. H_n là hệ số nở rời để chuyển đổi thể tích từ trạng thái tự nhiên (khoáng sản chưa khai thác trong lòng đất) sang trạng thái nguyên khai (khoáng sản nguyên khai).

H_n được lấy theo Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, công nhận. Trường hợp Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản không có hệ số nở rời thì áp dụng theo Tiêu chuẩn Quốc gia số TCVN 4447 : 2012 do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Phụ lục C - Bảng C1 - Hệ số chuyển thể tích từ đất tự nhiên sang đất toi (áp dụng đối với cả trường hợp phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, phê duyệt lại, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản).

2. D là thể trọng tự nhiên (tỷ trọng tự nhiên, dung trọng tự nhiên hoặc các hệ số quy đổi từ thể tích sang trọng lượng) của khoáng sản (khối lượng khoáng sản ở trạng thái tự nhiên trên một đơn vị thể tích) được xác định trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã được phê duyệt (áp dụng đối với cả trường hợp phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, phê duyệt lại, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản).

3. H_{th} là độ thu hồi đối với khoáng sản là cao lanh dưới rây được lấy theo Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, công nhận.

4. TL_{qd} và các thông số xác định TL_{qd} được làm tròn đến số thập phân thứ ba.

Ví dụ: $TL_{qd} = 0,2532133$, được làm tròn $TL_{qd} = 0,253$.

II. Xác định hệ số quy đổi TL_{qd}

1. Trường hợp sản lượng khoáng sản đã khai thác, kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản có đơn vị là m^3 (m^3 sau khai thác), trong khi đơn vị trữ lượng khoáng sản cấp phép khai thác là m^3 (m^3 trong lòng đất), hệ số quy đổi TL_{qd} được xác định như sau:

$$TL_{qd} = 1 : H_n$$

Ví dụ: Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường là khoáng sản rắn khi khai thác phải nổ mìn cho ra khoáng sản nguyên khai là đá cứng đã nổ mìn toi. Tại Phụ

lục C - Bảng C1 - Hệ số chuyển thể tích từ đất tự nhiên sang đất toi của Tiêu chuẩn Quốc gia số TCVN 4447 : 2012, hệ số H_n có giá trị trung bình bằng 1,475. Khi đó hệ số quy đổi TL_{qd} được xác định như sau:

$$TL_{qd} = 1 : H_n = 0,678$$

2. Trường hợp sản lượng khoáng sản đã khai thác, kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản có đơn vị là m^3 (m^3 sau khai thác), trong khi đơn vị trữ lượng cấp phép là tấn, hệ số quy đổi TL_{qd} được xác định như sau:

$$TL_{qd} = D : H_n$$

Ví dụ: Theo Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận, mỏ đá vôi xi măng có thể trọng tự nhiên là $D = 2,68$. Tại Phụ lục C - Bảng C1 - Hệ số chuyển thể tích từ đất tự nhiên sang đất toi của Tiêu chuẩn Quốc gia số TCVN 4447 : 2012, hệ số H_n có giá trị trung bình bằng 1,475. Khi đó hệ số quy đổi TL_{qd} được xác định như sau:

$$TL_{qd} = D : H_n = 2,68 : 1,475 = 1,817 \text{ (làm tròn)}$$

3. Trường hợp sản lượng khoáng sản đã khai thác, kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản có đơn vị là tấn, trong khi đơn vị trữ lượng cấp phép là m^3 (m^3 trong lòng đất), hệ số quy đổi TL_{qd} được xác định như sau:

$$TL_{qd} = 1 : D$$

Ví dụ: Theo Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận, mỏ đá vôi xi măng có thể trọng tự nhiên là $D = 2,68$. Khi đó hệ số quy đổi TL_{qd} được xác định như sau:

$$TL_{qd} = 1 : D = 1 : 2,68 = 0,373 \text{ (làm tròn)}$$

4. Đối với khoáng sản được phép khai thác, thu hồi là cao lanh, TL_{qd} được xác định như sau:

a) Trường hợp trữ lượng cấp phép là cao lanh dưới rây và sản lượng kê khai quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là cao lanh chưa qua rây (nguyên khai), hệ số quy đổi từ cao lanh chưa qua rây sang cao lanh dưới rây được xác định như sau:

$$TL_{qd} = H_{th}$$

Ví dụ: Trữ lượng cấp phép là cao lanh dưới rây và sản lượng kê khai quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là cao lanh chưa qua rây (nguyên khai); theo Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã được phê duyệt, hệ số thu hồi cao lanh dưới rây 0,1 mm của mỏ A là 62%. Khi đó tỷ lệ quy đổi TL_{qd} được xác định là:

$$TL_{qd} = 0,62$$

b) Trường hợp trữ lượng cấp phép là cao lanh chưa qua rây (nguyên khai) và sản lượng kê khai quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là cao lanh dưới rây, hệ số quy đổi từ cao lanh dưới rây sang cao lanh chưa qua rây (nguyên khai) được xác định như sau:

$$TL_{qd} = 1 : H_{th}$$

Ví dụ: Trữ lượng cấp phép là cao lanh chưa qua rây (nguyên khai) và sản lượng kê khai quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là cao lanh dưới rây; theo Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã được phê duyệt, hệ số thu hồi cao lanh dưới rây 0,1 mm của mỏ A là 62%. Khi đó tỷ lệ quy đổi TL_{qd} được xác định là:

$$TL_{qd} = 1 : H_{th} = 1 : 0,62 = 1,613$$

c) Trường hợp trữ lượng cấp phép là cao lanh dưới rây và sản lượng kê khai quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là cao lanh dưới rây hoặc trường hợp trữ lượng cấp phép là cao lanh chưa qua rây (nguyên khai) và sản lượng kê khai quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là cao lanh chưa qua rây (nguyên khai) hệ số quy đổi được xác định như sau:

$$TL_{qd} = 1$$

5. Trường hợp sản lượng khoáng sản đã khai thác, kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và trữ lượng cấp phép có đơn vị tính cùng thứ nguyên, hệ số quy đổi TL_{qd} được xác định như sau:

$$TL_{qd} = 1$$

6.⁶ Đối với trường hợp sản lượng khoáng sản đã khai thác, kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và trữ lượng cấp phép có đơn vị tính không cùng thứ nguyên mà chưa được quy định tại phụ lục này, cơ quan xác định, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tự xác định hệ số quy đổi để quy đổi sản lượng đã khai thác thực tế theo đơn vị tính của trữ lượng cấp phép.

Các thông số làm cơ sở xác định hệ số quy đổi lấy trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt, công nhận. Trường hợp báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản không có thì áp dụng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan.

⁶ Mục 6 phần II Phụ lục V được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Phụ lục VI
QUY MÔ TÀI NGUYÊN, TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN ĐI KÈM
ĐƯỢC XÁC ĐỊNH LÀ KHOÁNG SẢN CHÍNH
(Kèm theo Nghị định số 21/2026/NĐ-CP
ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Tổng trữ lượng, tài nguyên dự tính
1	Than	Ngàn tấn	> 500
2	Sắt	Ngàn tấn kim loại	> 200
3	Mangan	Ngàn tấn quặng	> 200
4	Cromit	Ngàn tấn quặng	> 10
5	Molybden	Tấn kim loại	> 100
6	Wolfram	Tấn kim loại	> 50
7	Niken	Tấn kim loại	> 500
8	Antimon	Tấn kim loại	> 200
9	Đồng	Tấn kim loại	> 4.500
10	Chì + Kẽm	Tấn kim loại	> 9.000
11	Thiếc gốc	Tấn kim loại	> 450
12	Thiếc sa khoáng	Tấn Casiterit	> 120
13	Bauxit trầm tích	Ngàn tấn quặng	> 1.000
14	Titan trong quặng gốc	Ngàn tấn quặng	> 20
15	Titan trong sa khoáng	Ngàn tấn (tổng khoáng vật có ích)	> 30
16	Vàng gốc	Kg kim loại	> 300
17	Vàng sa khoáng	Kg kim loại	> 50
18	Apatit	Ngàn tấn quặng	>1.000
19	Barit	Ngàn tấn quặng	> 20
20	Fluorit	Ngàn tấn quặng	> 12
21	Phosphorit	Ngàn tấn	> 50
22	Serpentin	Ngàn tấn quặng	> 1.000
23	Talc	Ngàn tấn quặng	> 10

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Tổng trữ lượng, tài nguyên dự tính
24	Dolomit	Ngàn tấn	> 120
25	Graphit	Ngàn tấn quặng	> 10
26	Muscovit	Tấn quặng	> 500
27	Bentonit	Ngàn tấn	> 100
28	Diatomit	Ngàn tấn	> 100
29	Đá hoa trắng để sản xuất bột	Ngàn tấn	> 250
30	Sét làm xi măng	Ngàn tấn	> 2.500
31	Sét làm gạch ốp lát, sứ vệ sinh, vật liệu chịu lửa	Ngàn tấn	> 70
32	Kaolin	Ngàn tấn	> 50
33	Feldspar	Ngàn tấn	> 130
34	Đá vôi làm clanhke (clinker), xi măng	Triệu tấn	> 10
35	Quặng sắt laterit, đá silic, đá bazan, puzolan làm phụ gia xi măng	Ngàn tấn	> 300
36	Đá vôi làm vôi	Ngàn tấn	> 500
37	Quarzit, thạch anh (không phải tinh thể), silic	Ngàn tấn	> 100
38	Magnesit	Ngàn tấn	> 100
39	Cát trắng silic	Ngàn tấn	> 100
40	Đá làm đá ốp lát các loại (tính theo mức độ thu hồi nguyên khối)	Ngàn m ³	> 500
41	Các loại là khoáng sản nhóm III: cát, cuội, sỏi, sạn, đá, sét làm gạch, ngói	Ngàn m ³	> 1.000